

Bản án số: 100/2025/DS-ST

Ngày: 30 - 6 - 2025

V/v tranh chấp về mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Miến

Bà Nguyễn Thị Mai

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc tranh chấp về mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2025/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh PVD, sinh năm 1986; Có mặt.

Địa chỉ : Thôn 1, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội.

2. **Bị đơn:** Anh CVT, sinh năm 1986; Vắng mặt.

Nơi ĐKKH: Xóm Mã Lại, thôn 2, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hiện nay: Thôn 5, xã Hương Ngải, huyện TT, thành phố Hà Nội.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị NTD, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn 1, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội. Có đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Dung: Anh PVD, sinh năm 1986 (Chồng chị Dung); địa chỉ: Thôn 1, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Chị HNA, sinh năm 1991; Nơi ĐKKH: Xóm Mã Lại, thôn 2, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội; Địa chỉ hiện nay: Thôn 5, xã Hương Ngải, huyện TT, thành phố Hà Nội. Có đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngọc Anh: Anh CVT, sinh năm 1986 (Chồng chị Ngọc Anh); nơi ĐKKH: Xóm Mã Lại, thôn 2, xã TX, huyện

TT, thành phố Hà Nội; địa chỉ hiện nay: Thôn 5, xã Hương Ngải, huyện TT, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh PVD trình bày:

Khoảng đầu năm 2018 đến năm 2019 anh CVT là người cùng xã có đặt vấn đề mua hàng ván ép gỗ công nghiệp của anh thì anh đồng ý. Trước khi anh T lấy hàng anh T điện thoại cho anh nêu số lượng, anh chốt giá tiền ngày hôm đó rồi anh chở hàng đến chỗ của anh T và anh T ký vào sổ của anh. Khi anh chở hàng đến thì có lúc gặp anh T, có lúc anh T vắng mặt thì người cùng làm với anh T nhận và ký sổ. Thời gian đầu anh T lấy hàng rồi trả tiền rất đầy đủ và đúng hạn nhưng đến cuối năm 2019 khi số nợ tiền hàng của anh T là 95.515.000 đồng thì anh T không trả tiền anh nữa. Anh gọi điện, hay tìm gặp anh T cũng không được. Đến ngày 24/01/2020 anh gặp anh T ở nhà anh T và anh T đã viết giấy nợ tiền hàng của anh với số tiền 95.515.000 đồng và hứa đến tháng 02/2020 trả anh số tiền 10 triệu đồng, hàng tháng tiếp theo trả anh số tiền 5 triệu đồng, đến cuối năm 2021 trả hết số nợ. Nhưng anh T hoàn toàn không trả tiền cho anh đúng hạn nên anh tiếp tục tìm anh T yêu cầu trả thì anh T trả được cho anh cụ thể số tiền: Ngày 19/4/2020 (âm lịch) anh T trả số tiền 5 triệu đồng; ngày 29/6/2020 (âm lịch) trả số tiền 3 triệu đồng; ngày 12/8/2020 (âm lịch) trả số tiền 3 triệu đồng; ngày 27/12/2020 (âm lịch) trả số tiền 5 triệu đồng; ngày 30/11/2021 (âm lịch) trả số tiền 3 triệu đồng và đến năm 2022 anh T trả tiếp số tiền 3 triệu đồng. Những lần anh T trả tiền anh đều là chuyển khoản. Trong đó từ ngày 19/4/2020 đến ngày 30/11/2021 sau khi nhận được tiền anh ghi ra mặt sau của tờ giấy nợ tiền hàng mà anh T viết cho anh vào ngày 24/01/2020. Còn đến năm 2022 anh T chuyển trả anh số tiền 3 triệu đồng thì anh không nhớ ngày tháng cụ thể và cũng không ghi lại. Sau 6 lần anh T chuyển trả tiền anh thì anh T không trả nữa nên đến ngày 02/3/2023 anh gửi đơn đến Công an huyện TT thì anh T có đến làm việc và trả được cho anh thêm số tiền 3 triệu đồng.

Như vậy từ khi chốt nợ vào tháng 01 năm 2020 là giấy nợ tiền hàng thì anh T trả được cho anh tổng 7 lần với số tiền 25.000.000 đồng. Nay số tiền anh T còn nợ tiền hàng của anh là 70.515.000 đồng. Anh yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả nợ anh đủ số tiền gốc 70.515.000 đồng. Lãi anh không yêu cầu.

Việc mua bán hàng hóa giữa anh và anh T là mua bán hàng hóa giữa cá nhân với nhau không cần phải có giấy phép kinh doanh và suốt trong thời gian mua bán hàng hóa anh cũng không hỏi anh T và anh T cũng không nói là có giấy phép kinh doanh hay không.

* Bị đơn anh CVT có lời trình bày: Anh và anh PVD có biết nhau do cùng xã. Năm 2019 anh có mua hàng ván ép gỗ công nghiệp của anh Đ và nợ số

tiền trên 60 triệu đồng tính đến thời điểm bây giờ. Trước đó nợ hơn 70 triệu đồng thì anh có trả anh Đ thêm 02 lần bằng cách chuyển khoản. Anh không nhớ ngày tháng năm cụ thể anh sẽ cung cấp cho Tòa án sao kê ngân hàng chậm nhất là đến ngày 23/5/2025. Như vậy, tổng số tiền mà hiện nay anh còn nợ anh Đ là hơn 60 triệu đồng. Do điều kiện khó khăn nên anh xin được trả dần anh Đ theo lộ trình từ tháng 8 năm 2025 mỗi tháng trả từ 2 đến 3 triệu đồng đến khi hết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị NTD có lời trình bày: Chị là vợ anh PVD. Chị đồng ý như nội dung khai của anh Đ tại Tòa án. Nay đề nghị anh T phải có trách nhiệm trả anh Đ số tiền 70.515.000 đồng. Còn tiền lãi thì chị và anh Đ không yêu cầu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngọc Anh có lời khai: Chị là vợ của anh CVT. Anh và chị có đăng ký hộ khẩu tại: Thôn 2, xã TX, huyện TT nhưng hiện nay đang thuê xưởng và sinh sống tại Thôn 5, xã Hương Ngải. Việc anh T mua ván ép gỗ công nghiệp của anh PVD thì chị biết nhưng cụ thể số lượng, số tiền thì chị không biết. Khoảng năm 2023 chị thấy anh T lên Công an huyện TT để làm việc với anh Đ. Hai bên có thỏa thuận mỗi tháng anh T trả anh Đ 3 triệu đồng còn sau này anh T có trả được bao nhiêu còn nợ từng nào thì chị không biết. Chị không được sử dụng số tiền anh T nợ anh Đ và cũng không biết số nợ là bao nhiêu nên khoản nợ này là nợ riêng của anh T. Do chị bận chăm con nhỏ (01 tuổi) và không liên quan nên chị xin được vắng mặt tất cả các buổi làm việc và cả phiên tòa xét xử. Chị xin được ủy quyền cho anh T thay mặt chị giải quyết toàn bộ vụ án tại Tòa án.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn anh PVD trình bày: Ngoài 7 lần anh CVT trả nợ cho anh thì còn một lần anh T trả được số tiền 4.000.000 đồng vào ngày 06/11/2020 được ghi trong sổ theo dõi nhận hàng mà anh chưa kê khai. Tổng số tiền anh T đã trả được cho anh là 29.000.000 đồng. Như vậy, số tiền anh T còn nợ anh là 66.515.000 đồng nên tại phiên tòa anh yêu cầu anh T phải trả anh số tiền nợ trên, lãi anh không yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý cũng như quá trình điều tra, thu thập chứng cứ vụ án, Tòa án đã thực hiện đúng trình tự Bộ luật tố tụng dân sự qui định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh CVT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh PVD và anh CVT phát sinh tranh chấp trong việc mua bán hàng hóa giữa cá nhân với nhau và không có đăng ký kinh doanh nên xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp về mua bán hàng hóa, được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh CVT là bị đơn có địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm Mã Lại, thôn 2, xã TX, huyện TT, thành phố Hà Nội. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh CVT là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đầy đủ, hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do lần thứ hai nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu do nguyên đơn xuất trình cùng các tài liệu điều tra, xác định: Năm 2018 – 2019 giữa anh PVD và anh CVT phát sinh việc mua bán hàng hóa là ván gỗ ép công nghiệp với nhau. Đến ngày 24/01/2020 anh CVT chót nợ anh PVD số tiền 95.515.000 đồng (Chín mươi lăm triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng) điều này được chứng minh bằng sổ theo dõi việc nhận hàng và giấy nợ tiền hàng ngày 24/01/2020. Sau khi anh Đ và anh T chót số nợ thì anh T đã trả được cho anh Đ với tổng số tiền 29.000.000 đồng làm 8 lần. Số tiền anh T còn nợ anh Đ là 66.515.000 đồng. Mặt khác anh T cũng thừa nhận có việc mua bán ván gỗ ép công nghiệp giữa anh T và anh Đ vào năm 2019 và sau nhiều lần chuyển khoản trả nợ anh Đ thì số tiền hiện nay anh T còn nợ anh Đ là trên 60.000.000 đồng, về tài liệu chứng cứ anh T không cung cấp được cho Tòa án. Từ đó chứng tỏ quan hệ mua bán hàng hóa giữa anh Đ và anh T là thực. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Đ buộc anh T phải trả cho anh Đ toàn bộ số tiền nợ gốc là 66.515.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với tiền lãi: Do nguyên đơn là anh PVD không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.1]. Về nghĩa vụ trả nợ: Chị HNA là vợ anh CVT không biết việc mua bán hàng hóa giữa anh CVT và anh PVD cũng như không sử dụng số tiền anh T còn nợ. Anh T xác nhận khoản nợ anh Đ là nợ riêng, vợ anh không có liên quan. Mặt khác, anh Đ mua bán hàng hóa với anh T và chỉ yêu cầu anh T phải trả anh nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ trả nợ của chị HNA.

[3]. Về án phí: Anh CVT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là 3.325.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 186; Điều 227; Điều 235; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 482 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 351; Điều 400; Điều 401; Điều 430; Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh PVD đối với anh CVT.

Buộc anh CVT có nghĩa vụ trả anh PVD số tiền gốc 66.515.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng). Lãi anh Đ không yêu cầu.

Kể từ ngày người có yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2-016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh CVT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.325.000 đồng (Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại anh PVD số tiền tạm ứng án phí 1.840.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0059123 ngày 28/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Anh PVD, chị NTD có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh CVT và chị HNA có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện TT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- CCTHADS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trí Tuân

